

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ally® 20 WG Herbicide



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Ally® 20 WG Herbicide

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Chỉ có thể được sử dụng như thuốc diệt cỏ.

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : Cheminova India Limited

Địa chỉ : (27+28) A, GIDC Estate, Panoli - 394 116
Dist. - Bharuch (Gujarat)

Điện thoại : 02646-618500

Địa chỉ e-mail : SDS-Info@fmc.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm : H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Biện pháp ứng phó:
P391 Thu hồi chất tràn đổ.
Việc thải bỏ:
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Metsulfuron-metyl	74223-64-6	18,8 -21,2
potassium chloride	7447-40-7	>= 15 -< 30
Sodium polynaphthalene sulphonate	9084-06-4	>= 5 -< 7
Alcohols, C12-14. ethoxylated	68439-50-9	>= 5 -< 7

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Hỏi ý kiến bác sĩ sau khi tiếp xúc nhiều.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.
Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ally® 20 WG Herbicide



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Các triệu chứng/tác hại
nghiêm trọng tức thời và ảnh
hưởng sau này : Được biết là chưa xảy ra.

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Có thể hữu ích khi hiển thị bảng dữ liệu an toàn này cho bác
sĩ.
Điều trị theo triệu trứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các phương tiện chữa cháy
thích hợp : Bột
Bụi nước
Carbon đioxit (CO₂)
Hóa chất khô

Các phương tiện chữa cháy
không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Các nguy hiểm cụ thể khi
chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.

Các chất độc được sinh ra
khi bị cháy : Ôxit lưu huỳnh
Carbon ôxit
Nitơ ôxit (NO_x)

Các phương pháp cứu hỏa
cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không
được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được
thải phù hợp với các quy định địa phương.

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành
cho lính cứu hỏa : Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy
trình ứng phó sự cố : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Tránh tạo ra bụi.
Tránh hít bụi.
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm
này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước,
hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.

Biện pháp, vật liệu vệ sinh
sau khi xảy ra sự cố : Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi : Tránh tạo ra bụi.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ally® 20 WG Herbicide



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

- | | |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| cháy nổ | Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : Tránh tạo ra các bụi hô hấp.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Cung cấp đủ sự trao đổi không khí và/hoặc ống xả khí trong các phòng làm việc.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản | : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ. |
| Thêm thông tin về độ ổn định | : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
kho lưu trữ |

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- | | |
|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bảo vệ hô hấp | : Trong trường hợp phơi nhiễm với dạng sương, bụi nước hoặc aerosol, mặc bộ đồ bảo hộ và các thiết bị hô hấp cá nhân thích hợp |
| Bảo vệ tay
Vật liệu | : Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile. |
| Ghi chú | : Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể. |
| Bảo vệ mắt | : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít |
| Bảo vệ da và cơ thể | : Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc. |
| Các biện pháp vệ sinh | : Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.
Không hút thuốc khi sử dụng.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. |

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

- | | |
|------------|-------|
| Trạng thái | : hạt |
|------------|-------|

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ally® 20 WG Herbicide



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Màu sắc : màu nâu vàng, tóit, màu nâu nhạt

Mùi đặc trưng : nhẹ, mùi hăng

Độ pH : 5 - 7

Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc : chưa có dữ liệu

Điểm sôi/khoảng sôi : chưa được xác định

Điểm cháy : Không áp dụng được

Tỷ lệ hóa hơi : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) : Sản phẩm không dễ cháy.

Tự bốc cháy : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Giới hạn trên của cháy nổ /
Giới hạn trên của sự bốc cháy : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Giới hạn dưới của cháy nổ /
Giới hạn dưới của sự bốc
cháy : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Áp suất hóa hơi : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Tỷ trọng hơi tương đối : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Tỷ trọng tương đối : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Mật độ lớn : Không áp dụng được

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : chưa được xác định

Độ nhớt
Độ nhớt, động lực : chưa có dữ liệu

Độ nhớt, động học : chưa được xác định

Đặc tính ôxy hóa : Không ôxi hóa

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ally® 20 WG Herbicide



Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	:	Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	:	Nhiệt, lửa và tia lửa.
Vật liệu không tương thích	:	Các chất oxy hóa mạnh Các axit mạnh và bazơ mạnh
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	:	Ôxit lưu huỳnh Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx)

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da

Độc cấp tính

Có thể có hại nếu hít phải.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Độc tính cấp do hít phải	:	Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp Ghi chú: Sản phẩm không chứa thành phần được phân loại về độc tính qua đường hô hấp.
Độc tính cấp qua da	:	LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Thành phần:

Metsulfuron-metyl:

Độc tính cấp theo đường miệng	:	LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn Thử nghiệm EPA Hoa Kỳ OPP 81-1 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
-------------------------------	---	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

	<p>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425 GLP: có Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng Ghi chú: không có tử vong</p>
Độc tính cấp do hít phải	<p>: LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,11 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403 Triệu chứng: Khó thở GLP: có Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp Ghi chú: không có tử vong</p>
Độc tính cấp qua da	<p>: LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402 Triệu chứng: Kích ứng GLP: có Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da Ghi chú: không có tử vong</p>

potassium chloride:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột, con cái): 3.020 mg/kg
-------------------------------	--------------------------------------

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột): > 2.000 - 5.000 mg/kg
-------------------------------	---------------------------------------

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401
Độc tính cấp do hít phải	: LC50 (Chuột): > 1,6 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403 Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Độc tính cấp qua da	: LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 3.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
1.0	2024/10/04	50000936	

Sản phẩm:

Loài	: Thỏ
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Thành phần:

Metsulfuron-metyl:

Loài	: Thỏ
Đánh giá	: Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 81-5
Kết quả	: Không gây kích ứng da

potassium chloride:

Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Loài	: Thỏ
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Loài	: Thỏ
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	: Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Thành phần:

Metsulfuron-metyl:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Kích ứng nhẹ
Đánh giá	: Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	: EPA OPP 81-4

potassium chloride:

Kết quả	: Không gây kích ứng mắt
---------	--------------------------

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Loài	: Thỏ
Kết quả	: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với da

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Ghi chú	: Không gây mẫn cảm cho da.
---------	-----------------------------

Thành phần:**Metsulfuron-metyl:**

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPPTS 870.2600
Kết quả	: Không phải là chất gây mẫn cảm da

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Loại kiểm nghiệm	: Thử nghiệm Buehler
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	: Không phải là chất gây mẫn cảm da

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Chuột lang
Phương pháp	: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, B.6.
Kết quả	: Không gây kích ứng da.

Đường tiếp xúc	: Tiếp xúc với da
Loài	: Con người



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Kết quả : Không gây kích ứng da.

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.
Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:

Metsulfuron-metyl:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Sự hoạt hóa trao đổi chất
Kết quả: Dương tính
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Kết quả: Âm tính

potassium chloride:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Kết quả: Âm tính

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	2024/10/04	50000936	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:**Metsulfuron-metyl:**

Loài	: Chuột, Đực và cái
Thời gian phơi nhiễm	: 104 Tuần
NOAEL	: 500 ppm
Kết quả	: Âm tính

Loài	: Chuột nhắt, Đực và cái
Thời gian phơi nhiễm	: 18 tháng
NOAEL	: 5.000 ppm
Kết quả	: Âm tính

potassium chloride:

Loài	: Chuột
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 2 Năm
Kết quả	: Âm tính

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Loài	: Chuột, Đực và cái
Thời gian phơi nhiễm	: 24 tháng
Kết quả	: Âm tính

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Thành phần:**Metsulfuron-metyl:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản	: Loại kiểm nghiệm: Nghiên cứu hai thế hệ Loài: Chuột, Đực và cái Lộ trình ứng dụng: Đường miệng Kết quả: Âm tính
---------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	: Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai Loài: Thỏ, con cái Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải Triệu chứng: Ảnh hưởng đến mẹ. Kết quả: Âm tính
--------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	: Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai Loài: Chuột, con cái Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải Triệu chứng: Ảnh hưởng đến mẹ. Kết quả: Âm tính
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Ghi chú : Tham khảo độc tính cấp thời và/hoặc số liệu độc tính của liều lượng lập đi lập lại để tìm hiểu thêm thông tin về các tạng đích.

Thành phần:**Alcohols, C12-14. ethoxylated:**

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:****Metsulfuron-metyl:**

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOEL	: 1000 ppm
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng - thức ăn gia súc
Thời gian phơi nhiễm	: 90 days
Triệu chứng	: Giảm cân

potassium chloride:

Loài	: Chuột, con đực
NOAEL	: 1.820 mg/kg
LOAEL	: 110 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 2 years

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOAEL	: 110 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 2160 h

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Dựa trên các dữ liệu có sẵn thì các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Sản phẩm:

Không có dạng độc tính hô hấp

Ảnh hưởng lên thần kinh**Thành phần:****Metsulfuron-metyl:**

Không có độc tính thần kinh được quan sát thấy trong các nghiên cứu trên động vật.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú : chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Thành phần:****Metsulfuron-metyl:**

Độc đối với cá : LC50 (Poecilia reticulata (cá guppy)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 120 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 43,1 mg/l
Điểm kết thúc: Cố định
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc tính đối với tảo/thực vật : ErC50 (Anabaena flos-aquae (vi khuẩn lam)): 65,7 µg/l
dưới nước : Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: OPPTS 850.5400
GLP: có

NOEC (Anabaena flos-aquae (vi khuẩn lam)): 45 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: OPPTS 850.5400
GLP: có



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

		ErC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 157 µg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h GLP: có
		NOEC (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 50 µg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h GLP: có
Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh)	: 10	
Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)	: NOEC (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 68 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 21 d	
		NOEC (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 10 mg/l Điểm kết thúc: sinh sản Thời gian phơi nhiễm: 21 d Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 229 GLP: có
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)	: NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 3,13 mg/l Điểm kết thúc: sinh sản Thời gian phơi nhiễm: 21 d Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211	
		NOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,5 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh)	: 10	
Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất	: NOEC (Eisenia fetida (Sâu đất)): 6 mg/kg Thời gian phơi nhiễm: 56 d	
		NOEC (Eisenia fetida (Sâu đất)): 5,6 mg/kg Điểm kết thúc: sinh sản Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222 GLP: có
		Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 216 Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Nito.
Độc tính đối với các sinh vật trên cạn	: LD50 (Apis mellifera (Ong)): > 50 µg/ong Thời gian phơi nhiễm: 48 h Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OEPP/EPPO 170	
		LD50 (Apis mellifera (Ong)): > 50 µg/ong Thời gian phơi nhiễm: 48 h Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm OEPP/EPPO 170

LD50 (Anas platyrhynchos (Vịt hoang)): > 2.510 mg/kg

NOEC (Colinus virginianus): 1.000 mg/kg

Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản

NOEC (Anas platyrhynchos (Vịt hoang)): 1.000 ppm

Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 206

potassium chloride:

Độc đối với cá : LC50 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 880 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 660 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC10 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Anabaena flos-aquae (vi khuẩn lam)): 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

EC50 (Vi sinh vật tự nhiên): 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Độc đối với cá : LC50 (Brachydanio rerio (cá vằn)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 5,37 - 8,77 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 45 d

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 1,1 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,7 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn 67/548/EEC, Phụ lục V, C.2.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 0,87 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 1

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : EC10 (Pimephales promelas (cá tuế đầu to)): 0,96 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 30 d

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : EC10 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,53 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh) : 1

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): 1.000 g/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : NOEC (Eisenia fetida (Sâu đất)): 220 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222

Độc tính đối với cây cối : NOEC: \geq 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 456 h

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Thành phần:

Metsulfuron-metyl:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Ghi chú: Thời gian bán hủy phân hủy chính thay đổi tùy theo hoàn cảnh, từ vài tuần đến vài tháng trong đất và nước hiếu khí.

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.
Ghi chú: Dựa trên kết quả kiểm tra khả năng phân hủy sinh học, sản phẩm này không phân hủy sinh học nhanh.

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD) : 20 - 70 %(m)

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phân hủy sinh học: 78 %
Thời gian phơi nhiễm: 28 d

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

Phương pháp: OECD Hướng dẫn xét nghiệm 301B

Khả năng tích lũy sinh học

Thành phần:**Metsulfuron-metyl:**

Tính tích lũy sinh học : Loài: *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): < 1
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Ghi chú: Không tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : Pow: 0,018 (25 °C)
log Pow: -1,7 (25 °C)
Độ pH: 7

Sodium polynaphthalene sulphonate:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không tích tụ sinh học

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Tính tích lũy sinh học : Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): < 800
Ghi chú: Không tích lũy sinh học

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 5,12 - 5,32 (25 °C)

Độ linh động trong đất

Thành phần:**Sodium polynaphthalene sulphonate:**

Tính lưu động : Ghi chú: Có thể hấp thụ vào pha rắn của đất.

Alcohols, C12-14. ethoxylated:

Phân bố trong các môi
trường khác nhau : Koc: > 4656 ml/g, log Koc: > 3,7
Ghi chú: Chậm di chuyển trong đất

Các tác hại khác

Sản phẩm:

Các thông tin sinh thái khác : Xem nhãn của sản phẩm để đọc các hướng dẫn áp dụng bổ sung có liên quan đến các biện pháp an toàn môi trường.

Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

- Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
- Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

- Số hiệu UN : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.
(Metsulfuron-methyl)
- Hạng : 9
Nhóm phụ số : ENVIRONM.
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9 (ENVIRONM.)
Nguy hại với môi trường : có

IATA-DGR

- Số UN/ID : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s.
(Metsulfuron-methyl)
- Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 956
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 956
Nguy hại với môi trường : có

Mã IMDG

- Số hiệu UN : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.
(Metsulfuron-methyl)
- Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Mã EmS : F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương : có



Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản 1.0	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2024/10/04	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000936	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
------------------	--------------------------------------------------------	---------------------------------------------	------------------------------------------------------------------

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AICS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành. Metsulfuron-metyl
ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2024/10/04
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

Ally® 20 WG Herbicide

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
1.0	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2024/10/04
	2024/10/04	50000936	

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mỗi quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI